# CTCP Du lịch Đồng Nai (UPCOM: DNT)

Bảng điểm Piotroski F-Score đánh giá sức khỏe tài chính của doanh nghiệp về tỷ suất lợi nhuận, cơ cấu vốn, tính thanh khoản và hiệu quả hoạt động. Thành phần của Piotroski F-Score gồm 9 chỉ tiêu tài chính, tương ứng với thang điểm từ 0 đến 9.

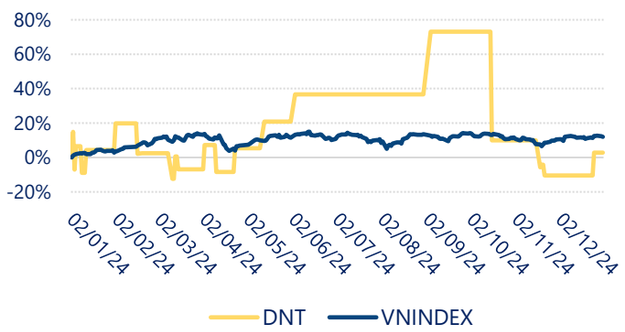
| Ngày 31/12/2024 | 32,700 VNĐ | | |
|---|---|---|---|
| **Thay đổi** | *1 tháng* | *3 tháng* | *6 tháng* |
| | 16.6% | -39.7% | -23.6% |

| **Sức mạnh tài chính** Piotroski F - Score 2024 | **3/9** *(Yếu)* |
|---|---|

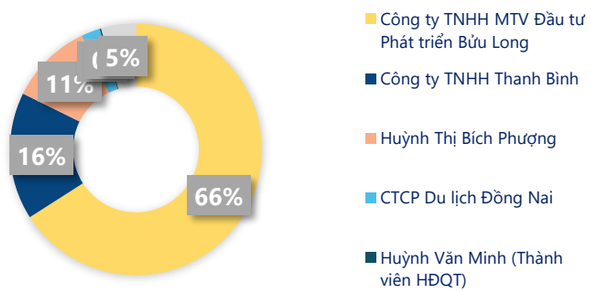
| | *2024* | YoY |
|---|---|---|
| **DT thuần** | 211 *tỷ VNĐ* | ▼ 8.00<br>▼ 3.5% |

| | *2024* | YoY |
|---|---|---|
| **LN sau thuế** | 7.58 *tỷ VNĐ* | ▼ 1.62<br>▼ 17.7% |

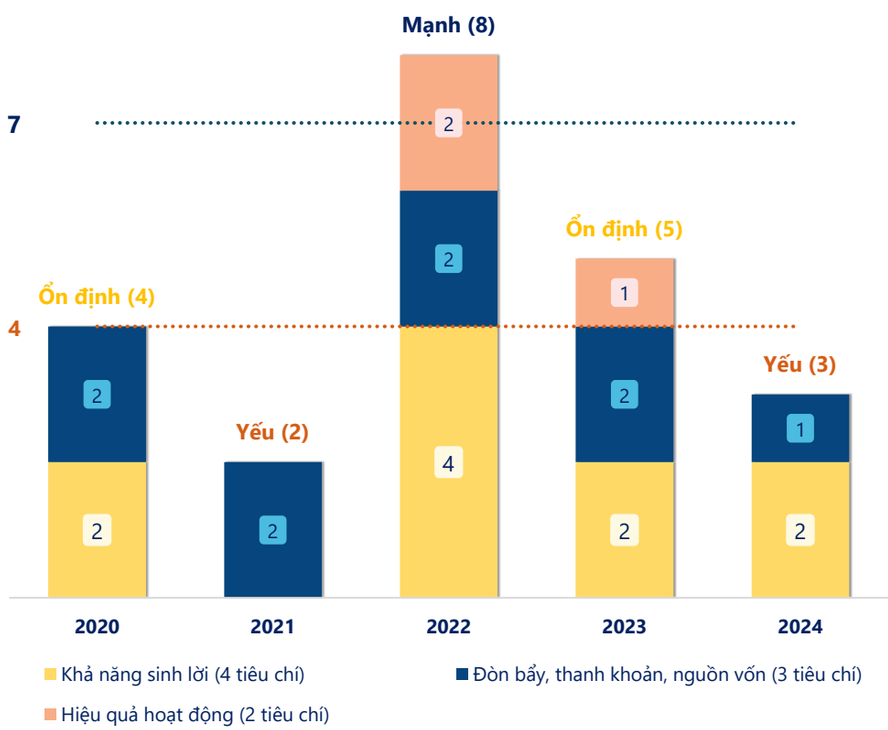
## Tỷ suất lợi nhuận




## Cơ cấu cổ đông




## Piotroski F - Score

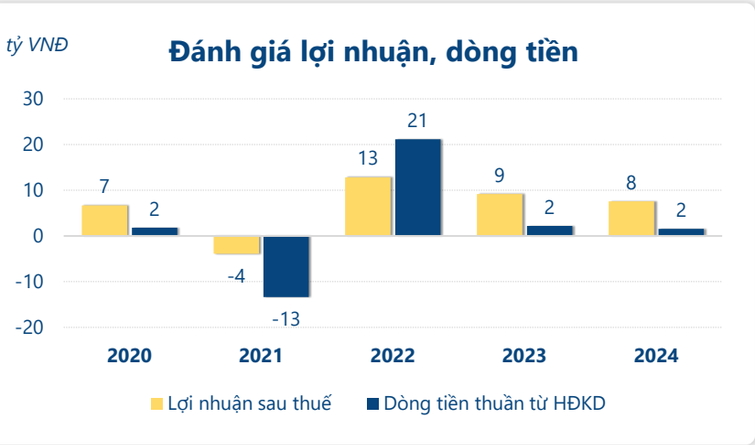


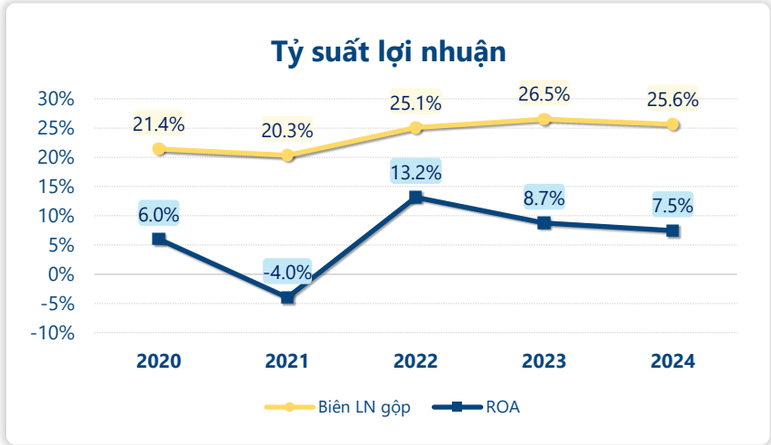

Năm **2024**, F-Score của **DNT** đạt **3/9** thấp hơn năm trước cho thấy dấu hiệu báo động về sức khỏe tài chính đang giảm xuống mức **"yếu"**.

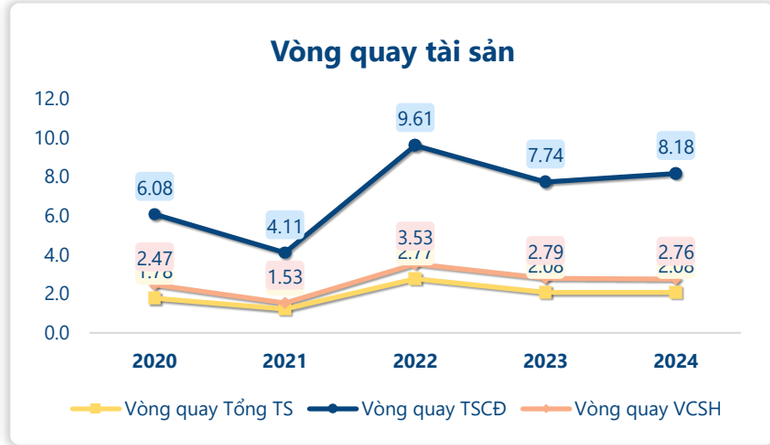
Trong đó, khả năng sinh lời **không đổi** đạt **2/4** điểm, các tiêu chí về: đòn bẩy, thanh khoản, nguồn vốn **kém hơn** năm trước đạt **1/3**. Và tiêu chí về hiệu quả hoạt động, **không đạt** điểm nào cho thấy hiệu quả hoạt động của công ty chưa tốt.

F-Score ở mức yếu là một tín hiệu xấu cho thấy sự đáng lo ngại về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của công ty. Phản ánh tình trạng không ổn định và rủi ro tài chính cao.

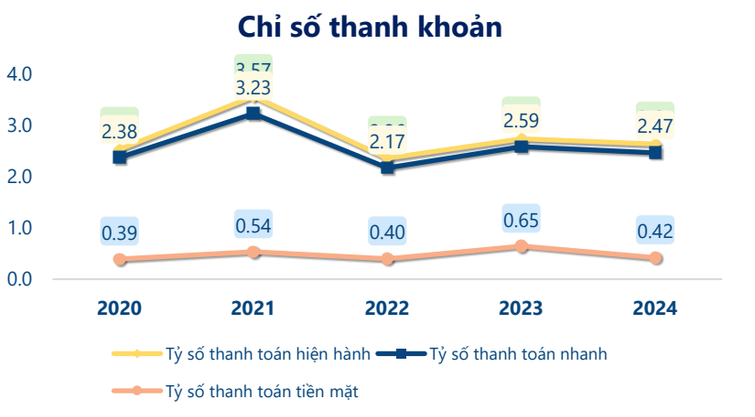
# CTCP Du lịch Đồng Nai (UPCOM: DNT)

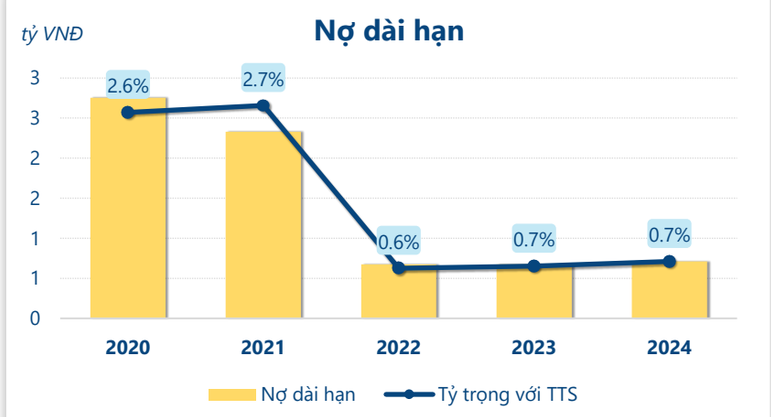


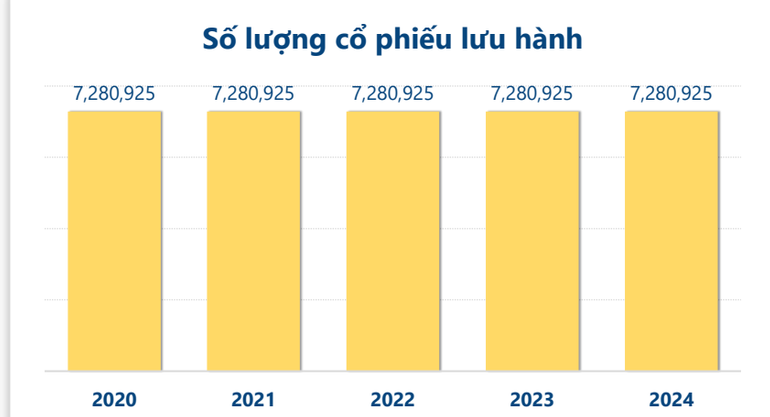




Xét các tiêu chí thành phần của **F-Score** năm **2024** của **DNT**: Dòng tiền từ hoạt động kinh doanh nhỏ hơn lợi nhuận sau thuế cho thấy chất lượng lợi nhuận không được đánh giá cao nhưng 2 chỉ tiêu này đều dương nghĩa là công ty vẫn tạo ra lợi nhuận và có lượng tiền mặt để duy trì hoạt động. Công ty đang gặp khó khăn trong việc tạo ra lợi nhuận từ mỗi đơn vị tài sản khi ROA giảm so với năm trước. Tỷ lệ nợ dài hạn so với tổng tài sản tăng có thể tạo ra mức độ phụ thuộc cao hơn vào vốn vay dài hạn, lăm tăng rủi ro tài chính cho doanh nghiệp. Tuy nhiên cũng có thể phản ánh chiến lược tài chính hoặc nhu cầu vốn vay để đầu tư và mở rộng hoạt động. Sự suy giảm của tỷ số thanh toán hiện hành có thể gây lo ngại về khả năng thanh toán các nghĩa vụ nợ ngắn hạn, tuy nhiên cũng cần phân tích kỹ hơn để hiểu rõ nguyên nhân của sự suy giảm này. Không phát hành thêm cổ phiếu trong kỳ cho thấy sự ổn định trong quy mô vốn cổ phần, giúp duy trì tính hấp dẫn và niềm tin nhà đầu tư.



| CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tỷ VNĐ) | Tại ngày 31/12/2024 | Tại ngày 31/12/2023 | Thay đổi |
|---|---|---|---|
| **Tổng tài sản** | **100** | **103** | **-2.9%** |
| **Tài sản ngắn hạn** | 65.5 | 65.2 | 0.5% |
| Tiền và tương đương tiền | 10.4 | 15.4 | -32.2% |
| Đầu tư tài chính ngắn hạn | 43.8 | 38.3 | 14.2% |
| Phải thu ngắn hạn | 6.59 | 6.93 | -4.9% |
| Hàng tồn kho | 4.23 | 3.57 | 18.6% |
| Tài sản ngắn hạn khác | 0.49 | 1.00 | -51.1% |
| **Tài sản dài hạn** | **34.7** | **38.0** | **-8.7%** |
| Phải thu dài hạn | 4.14 | 4.09 | 1.1% |
| Tài sản cố định | 24.3 | 27.4 | -11.5% |
| Bất động sản đầu tư | 0 | 0 | |
| Tài sản dở dang | 0.14 | 0.14 | 0.0% |
| Đầu tư tài chính dài hạn | 2.83 | 3.02 | -6.4% |
| Tài sản dài hạn khác | **3.31** | **3.31** | **0.2%** |
| Lợi thế thương mại | 0 | 0 | |
| **Nợ phải trả** | 25.6 | 24.5 | 4.4% |
| **Nợ ngắn hạn** | **24.8** | **23.8** | **4.4%** |
| Vay và nợ thuê ngắn hạn | 0 | 0 | |
| Phải trả người bán ngắn hạn | 7.11 | 6.27 | 13.4% |
| **Nợ dài hạn** | 0.71 | 0.67 | 5.9% |
| Vay và nợ thuê dài hạn | 0 | 0 | |
| **Nguồn vốn chủ sở hữu** | **74.7** | **78.7** | **-5.1%** |
| **Vốn chủ sở hữu** | **74.7** | **78.7** | **-5.1%** |
| Vốn điều lệ | 74.6 | 74.6 | 0.0% |
| **Kinh phí và quỹ khác** | **0** | **0** | |

| KẾT QUẢ KINH DOANH (tỷ VNĐ) | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 |
|---|---|---|---|---|---|
| **Doanh thu thuần** | **199** | **119** | **270** | **219** | **211** |
| Giá vốn hàng bán | 156 | 94.6 | 202 | 161 | 157 |
| **Lợi nhuận gộp** | **42.6** | **24.2** | **67.7** | **58.1** | **54.2** |
| Doanh thu HĐTC | 3.26 | 2.94 | 2.71 | 4.02 | 2.75 |
| Chi phí TC | 0.18 | 0.10 | 0.12 | 0.15 | 0.19 |
| **Chi phí lãi vay** | **0.00** | **0.01** | **0.06** | **0** | **0** |
| LN trong công ty LKLD | 0 | 0 | 0 | 0 | 0 |
| Chi phí bán hàng | 34.5 | 28.0 | 48.7 | 45.8 | 42.2 |
| Chi phí QLDN | 4.06 | 3.32 | 9.32 | 5.97 | 5.80 |
| **LN thuần từ HĐKD** | **7.11** | **-4.36** | **12.3** | **10.2** | **8.73** |
| Lợi nhuận khác | 0.60 | 0.48 | 2.21 | 1.33 | 0.75 |
| **LN trước thuế** | **7.71** | **-3.88** | **14.5** | **11.5** | **9.49** |
| **Lợi nhuận sau thuế** | **6.71** | **-3.88** | **12.8** | **9.20** | **7.58** |
| **LNST của CĐ cty mẹ** | **6.71** | **-3.88** | **12.8** | **9.20** | **7.58** |

| LƯU CHUYỂN TIỀN T (tỷ VNĐ) | 2020 | 2021 | 2022 | 2023 | 2024 |
|---|---|---|---|---|---|
| Lưu chuyển tiền từ HĐKD | 1.78 | -13.4 | 21.2 | 2.20 | 1.53 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐĐT | -1.43 | 12.0 | -12.0 | 9.07 | -2.84 |
| Lưu chuyển tiền từ HĐTC | -7.28 | -2.27 | -3.52 | -7.23 | -3.64 |
| Tiền đầu kỳ | 16.2 | 9.30 | 5.66 | 11.3 | 15.4 |
| **Lưu chuyển tiền thuần** | **-6.93** | **-3.65** | **5.67** | **4.04** | **-4.94** |
| Ảnh hưởng tỷ giá | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 | 0.00 |
| Tiền cuối kỳ | 9.30 | 5.66 | 11.3 | 15.4 | 10.4 |